



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy chứng nhận Đăng ký**

**Doanh nghiệp số**

0100107518

ngày 30 tháng 6 năm 2010

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100107518 ngày 12 tháng 1 năm 2022. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Lê Hồng Hà	Ủy viên
Ông Lê Trường Giang	Ủy viên
Ông Hiroyuki Kometani	Ủy viên
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên
Ông Trương Văn Phước	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Hồng Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/12/2023)
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/7/2023)
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/6/2023)
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Ngọc Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

**Trụ sở đăng ký**

Số 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề  
Quận Long Biên, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Báo cáo của Ban Giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đến ngành hàng không toàn cầu trong đó có Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP và các công ty con. Ban Giám đốc đã chủ động triển khai hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động kinh doanh để ứng phó và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh; kêu gọi tối đa sự chia sẻ và hỗ trợ của các đối tác, nhà cung cấp và cho thuê. Tổng Công ty đã và đang tiếp tục đề xuất Chính phủ Việt Nam thực hiện nhiều giải pháp hỗ trợ để đảm bảo Hãng hàng không Quốc gia duy trì hoạt động liên tục. Chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ vượt qua giai đoạn khó khăn và đang chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng cho giai đoạn phục hồi và phát triển.

Thay mặt Ban Giám đốc  
  
Lê Hồng Hà  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024





KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 69.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới:

- a) Thuyết minh số 2(c) của báo cáo tài chính hợp nhất này trong đó mô tả việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty và các công ty con vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 46.287 tỷ đồng, khoản phải trả đã quá hạn của Tổng Công ty và các công ty con là 13.743 tỷ đồng và vốn chủ sở hữu âm (-) 17.026 tỷ đồng. Trong năm kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty và các công ty con có kết quả kinh doanh lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền là 5.632 tỷ đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty và các công ty con sẽ phụ thuộc chủ yếu vào khả năng hồi phục hoạt động sản xuất kinh doanh sau COVID-19 và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các khoản phải trả cho nhà cung cấp và bên cho thuê, cũng như khả năng thành công của đề án tái cơ cấu hiện đang được các cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt. Những điều kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số 2(c), cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty và các công ty con.
- b) Thuyết minh số 3 của báo cáo tài chính hợp nhất này trong đó mô tả việc Tổng Công ty áp dụng phương pháp tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng máy bay và động cơ cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa chi phí khấu hao và phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phương pháp được phê duyệt riêng nêu trên được Tổng Công ty tiếp tục phân bổ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính như trình bày tại Thuyết minh số 3.





## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần cùng các vấn đề cần nhấn mạnh về các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty và các công ty con và về phương pháp tính và ghi nhận chi phí khấu hao, chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng máy bay và động cơ cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 7 tháng 12 năm 2023.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00231-24-2



Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3064-2024-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3073-2024-007-1

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>14.884.282.536.124</b>	<b>12.329.950.221.266</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>2.551.042.006.378</b>	<b>2.490.276.442.806</b>
Tiền	111		1.964.242.006.378	2.344.476.442.806
Các khoản tương đương tiền	112		586.800.000.000	145.800.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>920.438.534.909</b>	<b>896.630.691.696</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	920.438.534.909	896.630.691.696
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.121.737.465.734</b>	<b>4.897.522.587.507</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	4.474.693.862.337	3.983.027.337.240
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	220.120.316.380	238.017.088.297
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	1.758.027.426.614	884.118.225.378
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(331.104.139.597)	(207.640.063.408)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>3.430.699.464.456</b>	<b>2.875.284.260.009</b>
Hàng tồn kho	141		3.659.335.181.051	3.077.116.544.217
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(228.635.716.595)	(201.832.284.208)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.860.365.064.647</b>	<b>1.170.236.239.248</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	605.280.039.079	416.870.156.281
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.247.838.608.693	744.580.776.918
Thuế phải thu Nhà nước	153	20	7.246.416.875	8.785.306.049

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>42.832.648.184.069</b>	<b>48.306.237.440.542</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.632.231.467.885</b>	<b>1.606.719.470.813</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8	2.015.745.888	2.094.595.888
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	1.632.369.722.189	1.606.719.470.813
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11	(2.154.000.192)	(2.094.595.888)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34.358.558.415.730</b>	<b>40.672.004.481.125</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	13.706.433.076.192	16.032.875.218.066
Nguyên giá	222		43.453.041.747.996	40.410.251.333.312
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.746.608.671.804)	(24.377.376.115.246)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	20.503.753.861.143	24.464.670.980.070
Nguyên giá	225		39.060.643.420.829	42.585.171.948.360
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18.556.889.559.686)	(18.120.500.968.290)
Tài sản cố định vô hình	227	15	148.371.478.395	174.458.282.989
Nguyên giá	228		826.771.700.583	805.958.491.646
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(678.400.222.188)	(631.500.208.657)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>132.650.060.151</b>	<b>94.019.231.444</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	132.650.060.151	94.019.231.444
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.672.501.502.444</b>	<b>1.751.061.180.082</b>
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	17	1.298.599.332.395	1.182.959.007.769
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(b)	463.902.170.049	648.952.172.313
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7(b)	(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(a)	-	9.150.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.036.706.737.859</b>	<b>4.182.433.077.078</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	4.844.972.224.674	3.981.549.152.743
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.274.128.504	1.028.969.581
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		190.460.384.681	199.854.954.754
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>57.716.930.720.193</b>	<b>60.636.187.661.808</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>74.742.856.598.931</b>	<b>71.691.812.417.662</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>61.171.298.216.881</b>	<b>51.800.108.824.797</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19(a)	30.797.349.212.237	28.174.812.908.030
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		211.266.356.339	171.336.958.809
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	321.376.695.991	310.043.110.493
Phải trả người lao động	314		1.214.047.937.665	989.855.504.487
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21(a)	7.869.932.904.480	5.367.307.615.549
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	1.215.909.234.339	730.319.902.881
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	1.300.450.902.586	1.890.693.945.604
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24(a)	17.561.780.915.106	13.400.052.716.447
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.684.511.123	9.084.834.063
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	670.499.547.015	756.601.328.434
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.571.558.382.050</b>	<b>19.891.703.592.865</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	19(b)	763.215.038.360	2.440.049.287.211
Chi phí phải trả dài hạn	333	21(b)	1.528.272.034.954	1.142.457.551.629
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.379.102.100	2.239.264.127
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	1.315.649.049.543	1.278.025.865.817
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24(b)	9.806.279.127.540	14.868.103.213.122
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		156.764.029.553	160.828.410.959

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>(17.025.925.878.738)</b>	<b>(11.055.624.755.854)</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>(17.025.925.878.738)</b>	<b>(11.055.624.755.854)</b>
Vốn cổ phần	411	27	22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411	a	22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.498.156.541	1.220.498.156.541
Vốn khác của chủ sở hữu	414		241.355.237.827	241.355.237.827
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		154.285.019.292	122.441.972.786
Quỹ đầu tư phát triển	418		933.114.412.332	932.083.454.332
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.024.298.861	2.024.298.861
Lỗi lũy kế	421		(41.057.410.026.425)	(35.072.236.866.340)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(35.134.005.719.826)	(22.022.657.943.690)
- Lỗi năm nay	421b		(5.923.404.306.599)	(13.049.578.922.650)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	28	489.269.505.788	507.271.473.093
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>57.716.930.720.193</b>	<b>60.636.187.661.808</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Đỗ Hồng Hà  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B 02 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	92.231.210.227.412	70.792.824.615.294
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	691.345.042.213	382.603.297.695
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>30</b>	<b>91.539.865.185.199</b>	<b>70.410.221.317.599</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		87.654.421.187.647	73.286.232.320.827
<b>Lợi nhuận/(lỗ) gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>3.885.443.997.552</b>	<b>(2.876.011.003.228)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	926.348.652.367	980.367.899.207
Chi phí tài chính	22	32	4.404.977.636.713	4.432.415.448.356
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.554.935.763.903	1.164.558.952.418
Phần lãi trong công ty liên kết	24		88.210.560.520	74.112.410.620
Chi phí bán hàng	25	33	4.376.668.981.713	3.195.005.684.899
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	2.096.092.630.937	1.769.308.764.254
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>(5.977.736.038.924)</b>	<b>(11.218.260.590.910)</b>
Thu nhập khác	31	35	710.169.511.600	310.657.078.140
Chi phí khác	32	36	95.042.794.407	37.880.809.329
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>615.126.717.193</b>	<b>272.776.268.811</b>
<b>Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(5.362.609.321.731)</b>	<b>(10.945.484.322.099)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	273.448.689.289	302.034.384.439
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>38</b>	<b>(4.309.540.329)</b>	<b>(24.503.543.354)</b>
<b>Lỗ thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>(5.631.748.470.691)</b>	<b>(11.223.015.163.184)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
<b>Lỗ thuần sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		(5.631.748.470.691)	(11.223.015.163.184)
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông của công ty mẹ	61		(5.930.301.562.765)	(11.298.155.189.349)
Cổ đông không kiểm soát	62		298.553.092.074	75.140.026.165
<b>Lỗ trên cổ phiếu</b>				
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	39	(2.678)	(5.102)

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Hà  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã Thuyết số minh</b>	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lỗ kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(5.362.609.321.731)</b>	<b>(10.945.484.322.099)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao	02	5.986.079.114.730	3.536.492.399.102
Các khoản dự phòng	03	149.926.589.940	(58.850.642.688)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	514.351.528.068	821.108.129.598
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(467.634.463.424)	(371.254.364.761)
Chi phí lãi vay	06	1.554.935.763.903	1.164.558.952.418
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>2.375.049.211.486</b>	<b>(5.853.429.848.430)</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(1.729.033.423.779)	(2.017.256.662.411)
Biến động hàng tồn kho	10	(572.824.066.761)	(595.723.729.702)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	3.901.121.166.075	15.710.008.308.018
Biến động chi phí trả trước	12	(1.002.615.415.057)	1.297.440.344.417
		<b>2.971.697.471.964</b>	<b>8.541.038.411.892</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.568.129.924.439)	(1.057.619.694.360)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(231.390.906.825)	(273.644.233.637)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(168.487.031.146)	(315.955.331.568)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.003.689.609.554</b>	<b>6.893.819.152.327</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(317.900.923.776)	(952.400.998.090)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	641.993.313.127	89.268.374.529
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.260.818.548.290)	(1.744.506.439.635)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	1.246.160.705.077	3.075.171.101.612
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(8.100.000.000)
Tiền thu hồi cho đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	191.972.142.445	774.520.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	165.687.633.381	221.759.122.433
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>667.094.321.964</b>	<b>1.455.711.160.849</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã Thuyết số minh</b>	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	38.150.404.534.128	33.708.103.421.762
Tiền trả nợ gốc vay	34	(36.529.783.059.443)	(37.749.501.571.474)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.928.257.233.074)	(3.153.677.032.338)
Tiền trả cổ tức	36	(305.517.256.815)	(408.886.714.378)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.613.153.015.204)</b>	<b>(7.603.961.896.428)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>57.630.916.314</b>	<b>745.568.416.748</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>2.490.276.442.806</b>	<b>1.713.826.600.918</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>3.134.647.258</b>	<b>30.881.425.140</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>2.551.042.006.378</b>	<b>2.490.276.442.806</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B 09– DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất lần 9 ngày 12 tháng 1 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;



## Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử;
- Đào tạo, dạy nghề: ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ và thợ kỹ thuật hàng không; và,
- Tài chính, ngân hàng; cho thuê tài chính (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty và các công ty con chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

#### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### (d) Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty đang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - con. Cấu trúc Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và công ty liên kết.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 27 đơn vị trực thuộc, 17 công ty con và 8 công ty liên kết (1/1/2023: 26 đơn vị trực thuộc, 17 công ty con và 8 công ty liên kết).

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Tạp chí Heritage
- Đoàn bay 919
- Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ và Khai thác sân bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Chi nhánh khu vực Việt Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kông
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Ấn Độ (thành lập mới năm 2023)

12-C  
TY  
HỮU H  
G  
T.P.1

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin chi tiết các công ty con, công ty liên kết tại ngày báo cáo như sau:

Công ty con	Địa chỉ	31/12/2023			1/1/2023			Hoạt động chính
		Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	
<b>Công ty con</b>								
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Việt Nam	31.648.701	98,84%	98,84%	31.648.701	98,84%	98,84%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	17.027.005	60,62%	65,07%	17.027.005	60,62%	65,07%	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	11.106.622	61,87%	61,87%	11.106.622	61,87%	61,87%	Cung cấp suất ăn trên máy bay
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Cung cấp suất ăn trên máy bay
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	3.400.000	51,52%	51,52%	3.400.000	51,52%	51,52%	Đào tạo phi công
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	3.060.000	52,73%	52,73%	3.060.000	52,73%	52,73%	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	5.154.930	55,00%	55,00%	5.154.930	55,00%	55,00%	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam		51,00%	51,00%		51,00%	51,00%	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	4.241.160	51,00%	51,00%	4.241.160	51,00%	51,00%	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako	Việt Nam		65,05%	65,05%		65,05%	65,05%	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
Công ty Cổ phần Cung ứng và Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	510.000	51,00%	51,00%	510.000	51,00%	51,00%	Xuất, nhập khẩu lao động
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	268.800	51,69%	51,69%	268.800	51,69%	51,69%	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Dịch vụ mặt đất
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore (i)	Việt Nam		51,00%	51,00%		51,00%	51,00%	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco (i)	Việt Nam	6.222.000	25,05%	25,05%	6.222.000	25,05%	25,05%	Dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hoá

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2023		1/1/2023		Hoạt động chính
	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số cổ phần sở hữu	
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	42.835.200	32,48%	32,48%	42.835.200	Cho thuê máy bay
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	1.285.200	41,31%	41,31%	1.285.200	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	1.541.265	36,11%	36,11%	1.541.265	Dịch vụ phục vụ hàng không
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	1.335.400	30,41%	30,41%	1.335.400	Sản xuất sản phẩm nhựa
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (i)	11.968.642	30,47%	30,47%	11.968.642	Dịch vụ tra nạp nhiên liệu
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (i)	3.000.000	30,00%	30,00%	3.000.000	Dịch vụ tra nạp nhiên liệu
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (i)		25,00%	25,00%		Dịch vụ mặt đất
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam (i)	378.000	8,16%	36,00%	378.000	Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ

(i) Các doanh nghiệp do các công ty con của Tổng Công ty góp vốn và nắm quyền biểu quyết trực tiếp. Theo đó, tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty tại các doanh nghiệp này được xác định bằng tỷ lệ sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con trực tiếp của Tổng Công ty; tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại các doanh nghiệp này được xác định bằng tỷ lệ quyền biểu quyết của các công ty con trực tiếp của Tổng Công ty tại các doanh nghiệp này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty và các công ty con có 21.130 nhân viên (31/12/2022: 20.569 nhân viên).



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 (“Quyết định số 1913”) của Tổng Công ty và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Quyết định số 1913 được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP có một số khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 7 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” và VAS 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con” ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con hoặc giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con; và
- Hàng tồn kho mua bán nội bộ được giả định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong năm nay.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty và các công ty con vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 46.287 tỷ đồng (1/1/2023: 39.470 tỷ đồng), khoản phải trả đã quá hạn của Tổng Công ty và các công ty con là 13.743 tỷ đồng (1/1/2023: 15.396 tỷ đồng) và vốn chủ sở hữu âm (-) 17.026 tỷ đồng (1/1/2023: âm (-) 11.056 tỷ đồng). Trong năm kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty và các công ty con có kết quả kinh doanh lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền là 5.632 tỷ đồng (2022: lỗ 11.223 tỷ đồng).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty thường xuyên đánh giá các ảnh hưởng và triển khai các giải pháp đối phó với các khó khăn về tình hình tài chính để Tổng Công ty và các công ty con có thể duy trì khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

**(i) Quản lý hoạt động**

Với các diễn biến tích cực của ngành hàng không, Tổng Công ty đã vận chuyển khoảng 17,62 triệu hành khách nội địa và 6,62 triệu khách quốc tế trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, tương đương với 91,82% và 73,79% so với sản lượng hành khách năm 2019 (2022: 18,57 triệu hành khách nội địa và 2,53 triệu khách quốc tế).

Tổng Công ty đã điều chỉnh kế hoạch sử dụng đội tàu bay, lịch bay, các chặng bay phù hợp với nhu cầu thị trường, giai đoạn cao điểm và nhu cầu du lịch, đi lại hậu COVID-19 nhằm tối ưu hóa chi phí hoạt động và đội tàu bay, tiếp tục duy trì thị phần vận tải hành khách nội địa. Tổng Công ty cũng tập trung quản lý và tập trung phát triển dịch vụ và khách hàng trong các chặng bay có doanh thu và lợi nhuận cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Trong năm 2023, hầu hết các đường bay quốc tế đã được Tổng Công ty khai thác trở lại.

Ngoài ra, Tổng Công ty tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động vận tải hàng hóa nhằm tận dụng hiệu quả năng lực đội bay, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và dòng tiền hoạt động.

Đối với chi phí hoạt động, Tổng Công ty tiếp tục thực hành chính sách tối ưu chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng đội bay và triển khai các giải pháp đàm phán giảm giá, tiết kiệm chi phí. Ngoài ra, Tổng Công ty liên tục xem xét để tối ưu quy trình dịch vụ mặt đất, dịch vụ phục vụ trên chuyến bay cũng như việc sửa chữa và bảo dưỡng động cơ và máy bay, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo hiệu quả kinh tế.

**(ii) Nguồn vốn hoạt động**

Tổng Công ty và các công ty con đã và đang đàm phán với các ngân hàng thương mại để có thêm hạn mức tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng hạn mức tín dụng mà Tổng Công ty và các công ty con đã ký với các ngân hàng thương mại là 25,4 nghìn tỷ VND (1/1/2023: 20 nghìn tỷ VND), ngoài ra Tổng Công ty còn có nguồn vốn vay tái cấp vốn 4 nghìn tỷ VND từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 5 tháng 4 năm 2021.

Trong năm, các ngân hàng đã đồng ý tiếp tục cấp hạn mức tín dụng cho các khoản vay ngắn hạn mà Tổng Công ty và các công ty con đã thanh toán đúng hạn và đáp ứng các điều kiện và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tổng Công ty tin tưởng sẽ tiếp tục duy trì được các hạn mức tín dụng hiện tại trong năm tiếp theo cũng như đảm bảo thanh toán các khoản gốc vay đến hạn.

Đối với các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính, Tổng Công ty cũng đã đàm phán thành công với một số chủ nợ để cơ cấu lại lịch thanh toán các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính đến hạn trả.

Tổng Công ty và các công ty con đã và đang tiếp tục đàm phán giảm giá, giãn hoãn tiến độ thanh toán với các đối tác, trong đó nhiều đối tác đã đồng ý giảm giá (đối với chi phí thuê tàu bay và bảo dưỡng...) hoặc giãn, hoãn lịch thanh toán (đối với chi phí thuê tàu bay, quản lý bay, các dịch vụ chuyên bay...).

## Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tổng Công ty cũng đã và đang đàm phán với một số nhà cung cấp dịch vụ sửa chữa máy bay để bù trừ khoản quỹ đại tu đã thanh toán cho nhà cung cấp còn dư chưa sử dụng với khoản phải trả các nhà cung cấp này và thay thế biện pháp bảo đảm bằng L/C, qua đó, giảm khoản thanh toán bằng tiền cân huy động thêm cho nhà cung cấp khi đến hạn.

Một mặt, Tổng Công ty và các công ty con đang tích cực tìm kiếm các nguồn tài chính để thanh toán các khoản nợ quá hạn nhà cung cấp với số tiền 13.743 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Thuyết minh số 19). Mặt khác, Tổng Công ty và các công ty con cũng đang tiếp tục đàm phán và kêu gọi sự hỗ trợ của các đối tác trong việc giảm và giãn hoãn thời hạn thanh toán đối với các khoản nợ quá hạn. Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các đối tác đã và vẫn đang hỗ trợ tích cực Tổng Công ty và các công ty con trong những năm qua và trong thời gian tới.

#### (iii) Đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty

Tổng Công ty đã hoàn thành xây dựng Đề án tổng thể các giải pháp tháo gỡ khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và Đề án cơ cấu lại Tổng Công ty giai đoạn 2021 - 2025 (“đề án”) và báo cáo các cơ quan liên quan, đồng thời Tổng Công ty cũng đang trình các cấp có thẩm quyền tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và xem xét phê duyệt các Đề án này. Trong các Đề án, Tổng Công ty sẽ thực hiện đồng bộ ba (3) nhóm giải pháp để khắc phục tình trạng tài chính hiện tại bao gồm:

- Giải pháp cải thiện kết quả sản xuất kinh doanh vận tải hàng không, trong đó, thực hiện đồng bộ các giải pháp để tăng cường thích nghi, nhanh chóng phục hồi và sử dụng hiệu quả năng lực sản xuất;
- Tái cơ cấu tài sản và thoái vốn các công ty con và công ty liên kết để gia tăng thu nhập và dòng tiền;
- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn chủ sở hữu sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn cũng như các khoản hỗ trợ từ Chính phủ và khả năng thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng Công ty giai đoạn 2021 - 2025. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty và các công ty con sẽ phụ thuộc chủ yếu vào khả năng hồi phục hoạt động sản xuất kinh doanh sau COVID-19 và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các khoản phải trả cho nhà cung cấp và cho thuê, cũng như một số giải pháp khác trong đề án tái cơ cấu. Trong các kế hoạch này có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty và các công ty con.

#### (d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

#### (e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### **3. Hướng dẫn kế toán riêng áp dụng cho giai đoạn 2020-2022**

Tổng Công ty áp dụng tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng của các máy bay và động cơ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, chi phí khấu hao và phân bổ chi phí sửa chữa, bảo dưỡng hàng tháng của từng loại máy bay ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 được xác định theo tỷ lệ tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay so với tổng giờ khai thác theo kế hoạch của từng loại máy bay đó, như sau:

Số khấu hao được ghi nhận hàng tháng hoặc chi phí sửa chữa bảo dưỡng được phân bổ trong từng tháng của từng loại máy bay	=	Giá trị khấu hao hàng tháng của từng máy bay hoặc giá trị chi phí sửa chữa bảo dưỡng hàng tháng theo loại máy bay trong điều kiện hoạt động bình thường	X	Tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay ----- Tổng giờ khai thác theo tháng kế hoạch năm 2020 của loại máy bay đó (thời điểm hoạt động bình thường, trước khi bị ảnh hưởng đại dịch COVID-19)
--	---	---	---	---

Đối với các động cơ dự phòng và càn máy bay, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình ở Thuyết minh 4(g).

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa chi phí khấu hao và phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phương pháp được phê duyệt riêng nêu trên được Tổng Công ty tiếp tục phân bổ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính như sau:

- Đối với chi phí khấu hao máy bay, phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được phê duyệt riêng nêu trên tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được Tổng Công ty tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình.
- Đối với chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, phần chênh lệch lũy kế giữa phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp phân bổ được phê duyệt riêng nêu trên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.

### **4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Trừ trường hợp đã được trình bày ở Thuyết minh số 3, những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn hoặc tăng vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn hoặc tăng vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

Như đã được trình bày tại Thuyết minh 2(a), Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Tổng Công ty với các công ty con hoặc giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Tổng Công ty cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con. Bên cạnh đó, hàng tồn kho mua bán nội bộ đang được giá định là số tồn kho của năm trước đã được sử dụng hết trong năm nay.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không được dùng để chia cổ tức cho các cổ đông.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tổng Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

## Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty hoặc công ty con có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### (e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### (f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí trực tiếp để bán sản phẩm.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

100  
CỔ  
CH NH  
KP  
LIÊN

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Máy bay	16 – 20 năm
▪ Động cơ máy bay	10 năm
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải mặt đất	3 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	4 – 7 năm

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay và động cơ máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, phân chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình, theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty và các công ty con đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(g).

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay và động cơ máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính, theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Tổng Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính bao gồm phần mềm quản lý doanh thu vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm quản lý hàng hóa, và phần mềm kế toán. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến tám năm.

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ và thân máy bay**

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí sửa chữa bảo dưỡng là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong ba năm theo phương pháp đường thẳng. Chi phí sửa chữa bảo dưỡng được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Tổng Công ty trích và ghi nhận phân bổ chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ và thân máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phần chi phí chênh lệch lũy kế giữa phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh số 3 được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.

Ngoài các chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ và thân máy bay nêu trên, chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên số giờ bay thực tế.

**(ii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay**

Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm:

- Các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ trong vòng hai đến ba năm;
- Các vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều (Thuyết minh 4(f)).

**(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty hoặc các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

***Nghĩa vụ hoàn trả máy bay***

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty hoặc các công ty con và các bên cho thuê, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CĐKT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh và không lập dự phòng cho nghĩa vụ này trong báo cáo tài chính.

**(n) Doanh thu chưa thực hiện từ các chương trình khách hàng thường xuyên**

Tổng Công ty thực hiện các chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên và chương trình Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp, theo đó các khách hàng sẽ được tích lũy điểm thưởng khi mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ của Tổng Công ty hay một số đối tác cụ thể của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số điểm tích lũy mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng lấy thưởng hoặc điểm thưởng tích lũy hết hạn.

**(o) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận vào một tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào tài khoản tương ứng thuộc vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu vận chuyển hàng không**

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(iv) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(v) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vi) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(s) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Trong năm, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là hàng không và các hoạt động phụ trợ.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ban Giám đốc Tổng Công ty xác định Việt Nam là quốc gia duy nhất có phát sinh doanh thu trên 10% tổng doanh thu, và do đó là một bộ phận cần được báo cáo. Tài sản, các chi phí và nợ phải trả liên quan không được phân bổ do đặc thù hoạt động ngành hàng không của Tổng Công ty và các công ty con là tài sản hầu hết được đăng ký và quản lý tại Việt Nam nhưng hoạt động ở khắp các đường bay trên toàn thế giới. Theo đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(w) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	10.194.150.961	14.120.364.696
Tiền gửi ngân hàng	1.863.228.591.781	2.254.439.154.339
Tiền đang chuyển	90.819.263.636	75.916.923.771
Các khoản tương đương tiền	586.800.000.000	145.800.000.000
	<hr/>	<hr/>
	2.551.042.006.378	2.490.276.442.806
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty và các công ty con có khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bị hạn chế sử dụng là 110 tỷ VND (1/1/2023: 879 tỷ VND).



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**7. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	920.438.534.909	920.438.534.909	896.630.691.696	896.630.691.696
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	9.150.000.000	9.150.000.000
	920.438.534.909	920.438.534.909	905.780.691.696	905.780.691.696

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,86%/năm đến 9,5%/năm (1/1/2023: 0,35% đến 8,8%/năm).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	248.141.431.740	-	248.141.431.740	-
Công ty Cổ phần Nhà ga quốc tế Cam Ranh – Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	90.000.000.000	(90.000.000.000)	90.000.000.000	(90.000.000.000)
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	65.049.600.000	-	65.049.600.000	-
Công ty Cổ phần Kho cảng Xây dựng Hàng không miền Nam	52.000.000.000	-	52.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thăng Long	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	-	-	185.050.002.264	-
	<b>463.902.170.049</b>	<b>(90.000.000.000)</b>	<b>648.952.172.313</b>	<b>(90.000.000.000)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã thế chấp một số cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại các công ty con/công ty liên kết niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24(a)).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì:

- Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, số lượng giao dịch cổ phiếu của các đơn vị này trong năm rất nhỏ, do đó, giá cổ phiếu niêm yết có thể không phản ánh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư; và
- Đối với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường, các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu của khách hàng**

**(a) Chi tiết phải thu của khách hàng**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.952.145.989.033	1.573.306.766.020
Các hãng hàng không khác	1.283.309.215.432	1.139.812.805.151
Cước vận chuyển hàng hóa	297.874.336.285	194.339.427.919
Các khách hàng khác	943.380.067.475	1.077.662.934.038
	<b>4.476.709.608.225</b>	<b>3.985.121.933.128</b>

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngắn hạn	4.474.693.862.337	3.983.027.337.240
Dài hạn	2.015.745.888	2.094.595.888
	<b>4.476.709.608.225</b>	<b>3.985.121.933.128</b>

**(c) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	4.850.421.719	2.692.207.745
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	122.408.331	117.464.465
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	98.295.964	853.593.843
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	162.130.749
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	-	24.025.843
	<b>5.071.126.014</b>	<b>3.849.422.645</b>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trả trước về đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	93.350.632.911	88.839.524.307
Trả trước về tiền thuê máy bay	9.592.533.931	13.601.759.983
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	117.177.149.538	135.575.804.007
	220.120.316.380	238.017.088.297

**10. Phải thu khác**

**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay ngắn hạn	185.605.090.791	274.954.808.291
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu (i)	1.087.847.023.048	311.116.882.764
Phải thu từ các hợp đồng cho thuê lại	31.496.723.577	115.608.161.834
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.211.178.344	-
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	244.426.439.455	338.132.635
Phải thu khác	207.440.971.399	182.100.239.854
	1.758.027.426.614	884.118.225.378

- (i) Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty và các công ty con ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay. Khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa, phần không thu lại được từ đối tác cho thuê sẽ được Tổng Công ty và các công ty con hạch toán vào chi phí trong năm.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay dài hạn (ii)	1.418.242.292.011	1.418.775.727.537
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác	208.946.640.562	174.799.483.594
Phải thu dài hạn khác	5.180.789.616	13.144.259.682
	<hr/>	<hr/>
	1.632.369.722.189	1.606.719.470.813
	<hr/>	<hr/>

(ii) Khoản tiền Tổng Công ty và các công ty con đặt cọc để thuê máy bay và động cơ máy bay sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

**(c) Phải thu khác từ các bên liên quan**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	402.363.651.223	391.285.107.973
	<hr/>	<hr/>



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Nợ xấu**

	31/12/2023				1/1/2023			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Từ 1 tháng đến trên 3 năm	263.052.480.000	(141.091.344.000)	121.961.136.000	Từ 1 tháng đến trên 3 năm	206.405.741.753	(88.234.149.407)	118.171.592.346
CTCP Hàng không Đông Dương	Trên 3 năm	37.967.202.851	(37.967.202.851)	-	Trên 3 năm	38.537.918.851	(38.537.918.851)	-
Smartlynx Airlines	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	15.136.170.040	(13.826.332.041)	1.309.837.999
Air Fast Ticket Group	Trên 3 năm	5.429.413.506	(5.429.413.506)	-	Trên 3 năm	5.023.647.549	(5.023.647.549)	-
Các đối tượng khác	1 - 20 năm	201.675.986.675	(148.770.179.432)	52.905.807.243	1 - 20 năm	70.589.255.069	(64.112.611.448)	6.476.643.621
		508.125.083.032	(333.258.139.789)	174.866.943.243		335.692.733.262	(209.734.659.296)	125.958.073.966
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn			(331.104.139.597)				(207.640.063.408)	
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn			(2.154.000.192)				(2.094.595.888)	



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Hàng tồn kho**

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	96.492.034.376	-	523.323.280.962	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.181.552.803.972	(228.635.716.595)	1.110.251.488.418	(201.832.284.208)
Công cụ và dụng cụ	73.189.787.053	-	63.604.589.678	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.127.872.417	-	75.513.297.227	-
Thành phẩm	889.936.203	-	770.073.370	-
Hàng hóa (*)	2.180.761.051.738	-	1.290.401.635.344	-
Hàng hóa kho bảo thuế	32.915.903.381	-	12.741.567.689	-
Hàng gửi đi bán	405.791.911	-	510.611.529	-
	<b>3.659.335.181.051</b>	<b>(228.635.716.595)</b>	<b>3.077.116.544.217</b>	<b>(201.832.284.208)</b>

(\*) Hàng hóa tồn kho chủ yếu là xăng dầu Jet A1 tại Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam, một công ty con của Tổng Công ty.

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có 268.333 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2023: 235.815 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.





**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	29.786.510.650.115	2.979.343.178.598	4.198.789.059.769	2.021.159.305.778	1.086.075.810.176	338.373.328.876	40.410.251.333.312
Tăng trong năm	-	44.030.000	96.211.252.179	24.677.305.736	10.282.417.251	6.399.091	131.221.404.257
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	846.444.087	1.800.715.375	20.203.390.150	605.130.369	12.749.969.738	14.686.650.813	50.892.300.532
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	3.525.767.222.713	-	-	-	-	-	3.525.767.222.713
Thanh lý	-	(762.113.701)	(11.180.887.763)	(40.265.444.782)	(12.882.974.290)	(9.258.334.314)	(74.349.754.850)
Phân loại lại	-	(811.631.348)	760.597.863	-	51.033.485	-	-
Bán và thuê lại	(590.740.757.968)	-	-	-	-	-	(590.740.757.968)
Số dư cuối năm	32.722.383.558.947	2.979.614.178.924	4.304.783.412.198	2.006.176.297.101	1.096.276.256.360	343.808.044.466	43.453.041.747.996
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	16.981.814.178.840	1.507.922.187.871	3.393.684.068.673	1.378.629.766.338	883.346.172.501	231.979.741.023	24.377.376.115.246
Khấu hao trong năm	2.440.683.787.994	111.038.587.461	211.091.179.608	121.461.069.534	82.225.192.517	14.229.605.608	2.980.729.422.722
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	2.522.416.845.159	-	-	-	-	-	2.522.416.845.159
Thanh lý	-	(762.113.701)	(11.180.887.763)	(40.265.444.782)	(12.882.974.290)	(9.258.334.314)	(74.349.754.850)
Phân loại lại	-	(1.091.606.226)	(961.957.066)	5	2.053.563.279	8	-
Bán và thuê lại	(59.550.032.862)	-	-	-	-	-	(59.550.032.862)
Điều chỉnh khác	-	-	(13.923.611)	-	-	-	(13.923.611)
Số dư cuối năm	21.885.364.779.131	1.617.107.055.405	3.592.618.479.841	1.459.825.391.095	954.741.954.007	236.951.012.325	29.746.608.671.804
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu năm	12.804.696.471.275	1.471.420.990.727	805.104.991.096	642.529.539.440	202.729.637.675	106.393.587.853	16.032.875.218.066
Số dư cuối năm	10.837.018.779.816	1.362.507.123.519	712.164.932.357	546.350.906.006	141.534.302.353	106.857.032.141	13.706.433.076.192

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 11.047.710 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 5.465.091 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 8.585.756 triệu VND (1/1/2023: 12.940.579 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con (Thuyết minh 24).

Cho năm tài chính 2020, 2021 và 2022, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 3. Phân chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ tăng 1.669 tỷ VND (1/1/2023: tăng 2.161 tỷ VND); khoản mục giá vốn hàng bán và lỗ sau thuế TNDN trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ giảm với số tiền là 925 tỷ VND (2022: tăng 486 tỷ VND).

#### 14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy bay và động cơ máy bay VND	Máy móc, thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	42.581.459.504.360	3.712.444.000	42.585.171.948.360
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.525.767.222.713)	-	(3.525.767.222.713)
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.238.695.182	-	1.238.695.182
Số dư cuối năm	39.056.930.976.829	3.712.444.000	39.060.643.420.829
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	18.118.273.501.898	2.227.466.392	18.120.500.968.290
Khấu hao trong năm	2.958.062.947.751	742.488.804	2.958.805.436.555
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.522.416.845.159)	-	(2.522.416.845.159)
Số dư cuối năm	18.553.919.604.490	2.969.955.196	18.556.889.559.686
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	24.463.186.002.462	1.484.977.608	24.464.670.980.070
Số dư cuối năm	20.503.011.372.339	742.488.804	20.503.753.861.143

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đang thuê tài chính 21 máy bay bao gồm các loại máy bay A321 và B787. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo các điều kiện của hợp đồng thuê tài chính.

Cho năm tài chính 2020, 2021 và 2022, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 3. Phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ tăng 2.987 tỷ VND (1/1/2023: tăng 3.945 tỷ VND); khoản mục giá vốn hàng bán và lỗ sau thuế TNDN trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ giảm với số tiền là 526 tỷ VND (2022: tăng 800 tỷ VND).

**15. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	73.246.777.206	706.826.483.060	25.885.231.380	805.958.491.646
Tăng trong năm	599.400.000	14.722.729.177	-	15.322.129.177
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	6.121.017.593	-	6.121.017.593
Chuyển sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	(428.087.833)	-	(428.087.833)
Thanh lý	-	(201.850.000)	-	(201.850.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>73.846.177.206</b>	<b>727.040.291.997</b>	<b>25.885.231.380</b>	<b>826.771.700.583</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	4.267.820.893	626.547.156.384	685.231.380	631.500.208.657
Khấu hao trong năm	113.859.656	46.988.003.875	-	47.101.863.531
Thanh lý	-	(201.850.000)	-	(201.850.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.381.680.549</b>	<b>673.333.310.259</b>	<b>685.231.380</b>	<b>678.400.222.188</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	68.978.956.313	80.279.326.676	25.200.000.000	174.458.282.989
Số dư cuối năm	69.464.496.657	53.706.981.738	25.200.000.000	148.371.478.395

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản cố nguyên giá 545.646 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 452.385 triệu VND).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	94.019.231.444	146.060.878.602
Tăng trong năm	160.240.330.517	109.754.126.889
Chi phí lãi vay vốn hóa	4.267.472.385	-
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	428.087.833	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(50.892.300.532)	(109.651.505.290)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	(1.238.695.182)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(6.121.017.593)	(26.160.643.050)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(96.211.820)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(49.121.327.852)	(25.344.586.818)
Quyết toán các công trình sửa chữa TSCĐ	(18.835.509.049)	(639.038.889)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	132.650.060.151	94.019.231.444

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Phần mềm MRO đang trong quá trình lắp đặt	86.141.813.552	46.938.487.200
Kinh phí hỗ trợ di dời giải phóng mặt bằng khu đất hợp tác giai đoạn 2 phần diện tích 1.045ha	17.837.109.000	17.837.109.000
Kho xăng dầu sân bay Phú Bài	11.495.867.327	5.427.022.945
Các dự án khác	17.175.270.272	23.816.612.299
	<hr/>	<hr/>
	132.650.060.151	94.019.231.444

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Đầu tư vào công ty liên kết**

	Địa chỉ	31/12/2023		1/1/2023	
		Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	439.335.275.853	1.070.125.339.375	439.335.275.853	965.081.628.476
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Việt Nam	119.686.420.000	147.950.025.874	119.686.420.000	143.387.213.027
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	86.652.841.772	11.024.432.707	86.652.841.772	9.997.353.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Việt Nam	30.000.000.000	39.961.863.164	30.000.000.000	35.643.324.977
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	22.812.300.000	15.455.358.860	22.812.300.000	14.745.293.212
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Việt Nam	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	14.266.335.863	13.354.000.000	14.266.335.863	13.354.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	Việt Nam	1.280.000.000	728.312.415	1.280.000.000	750.194.327
		<b>731.033.173.488</b>	<b>1.298.599.332.395</b>	<b>731.033.173.488</b>	<b>1.182.959.007.769</b>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của giá trị đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.182.959.007.769	1.072.364.092.650
Tăng vốn tại công ty liên kết	-	8.100.000.000
Lãi trong công ty liên kết phát sinh trong năm	88.210.560.520	74.112.410.620
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ các hoạt động ở nước ngoài	31.843.046.506	40.695.562.877
Biến động khác	(4.413.282.400)	(12.313.058.378)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.298.599.332.395	1.182.959.007.769

**18. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê máy bay, động cơ máy bay và các tài sản khác	519.780.557.186	295.002.564.585
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	16.714.433.506	41.170.672.123
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	68.785.048.387	80.696.919.573
	<hr/>	<hr/>
	605.280.039.079	416.870.156.281

(\*) Đây là khoản hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển chưa được thực hiện. Khoản trả trước này sẽ được hạch toán vào chi phí khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện hoặc khi các chứng từ vận chuyển đã hết hạn.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTPC**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí sửa chữa lớn thân và động cơ máy bay VND	Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay VND	Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.714.344.404.476	670.556.991.140	378.486.214.555	218.161.542.572	3.981.549.152.743
Tăng trong năm	3.350.437.780.722	-	437.730.046.440	100.349.802.981	3.888.517.630.143
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	116.732.156	49.004.595.696	49.121.327.852
Bán và thuê lại	-	-	(98.824.307.014)	-	(98.824.307.014)
Phân bổ trong năm	(2.379.503.876.646)	(198.789.968.275)	(259.613.973.364)	(137.483.760.765)	(2.975.391.579.050)
Số dư cuối năm	3.685.278.308.552	471.767.022.865	457.894.712.773	230.032.180.484	4.844.972.224.674

Cho năm tài chính 2020, 2021 và 2022, Tổng Công ty phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 3. Phần chênh lệch lũy kế giữa phương pháp phân bổ theo đường thẳng và phương pháp phân bổ được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 đang được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tới đa không quá 3 năm.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách phân bổ theo phương pháp đường thẳng cho chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ giảm 48 tỷ đồng (1/1/2023: giảm 1.567 tỷ đồng), theo đó, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp và lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ giảm với số tiền là 1.519 tỷ đồng (2022: tăng 691 tỷ đồng).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Phải trả người bán**

**(a) Chi tiết phải trả người bán – ngắn hạn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả các nhà cung cấp chính	18.251.179.961.779	17.596.438.023.663
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	10.518.729.323.348	8.859.621.600.528
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.685.118.016.356	1.387.029.973.014
Phải trả Interlines	333.087.597.109	305.289.826.420
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	9.234.313.645	26.433.484.405
	<hr/>	<hr/>
	30.797.349.212.237	28.174.812.908.030

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị Tổng Công ty và các công ty con phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

**(b) Chi tiết phải trả người bán – dài hạn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả tiền thuê máy bay dài hạn	763.215.038.360	2.440.049.287.211
	<hr/>	<hr/>



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	1.252.858.581.370	621.098.536.346
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	42.398.669.111	36.383.509.877
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	20.666.653.090	20.711.588.350
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	6.371.022.881	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	502.713.241	-
	<hr/>	<hr/>
	1.322.797.639.693	678.193.634.573

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo thỏa thuận.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nợ phải trả quá hạn chưa thanh toán của Tổng Công ty và các công ty con là 13.743 tỷ VND (1/1/2023: 15.396 tỷ đồng). Ngoài ra, Tổng Công ty và các công ty con cũng đã thỏa thuận bù trừ một phần khoản phải trả với quỹ đại tu đã nộp cho bên cho thuê.

Khả năng trả nợ của Tổng Công ty và các công ty con sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các khoản phải trả cho nhà cung cấp và cho thuê (Thuyết minh 2(c)).



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTPC**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

	1/1/2023		Số phải nộp trong năm sau khi bù trừ VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2023	
	Phải thu VND	Phải nộp VND			Phải thu VND	Phải nộp VND
<b>Thuế</b>						
Thuế giá trị gia tăng	-	105.126.187.309	1.479.845.095.723	(1.507.262.742.047)	140.318.236	77.848.859.221
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	8.932.027.572	(8.976.826.751)	44.799.179	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.879.513.168	80.612.994.888	276.826.720.321	(231.390.906.825)	1.845.380.631	126.014.675.847
Thuế thu nhập cá nhân	5.502.441.833	45.087.822.578	543.431.295.937	(535.271.666.924)	4.797.642.886	52.542.652.644
Thuế tài nguyên	177.158.240	-	-	-	177.158.240	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	1.224.192.808	-	83.457.208.251	(82.472.115.146)	239.099.703	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	70.752.434.000	792.856.516.650	(810.018.502.650)	18.000	53.590.466.000
Thuế nhà thầu	-	8.463.671.718	161.320.198.590	(161.356.590.108)	-	8.427.280.200
<b>Các khoản phải nộp khác</b>						
Phí, lệ phí	2.000.000	-	10.425.558.248	(7.472.796.169)	2.000.000	2.952.762.079
	8.785.306.049	310.043.110.493	3.357.094.621.292	(3.344.222.146.620)	7.246.416.875	321.376.695.991

Theo Biên bản thanh tra thuế ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành, Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines (“PA”), một công ty con của Tổng Công ty, phải thanh toán cho Ngân sách Nhà nước số tiền nợ thuế tăng thêm cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2004 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 303 tỷ đồng, trong đó nợ thuế và tiền phạt thuế lần lượt là 186 tỷ đồng và 117 tỷ đồng. Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 02 năm 2013, PA đã thanh toán một phần khoản nợ thuế này với số tiền là 63,5 tỷ đồng, đây là khoản tiền nợ thuế liên quan tới giai đoạn sau khi Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, đầu tư vào PA (sau ngày 31 tháng 7 năm 2007).

Theo Công văn số 3106/TCT-QLN do Tổng cục Thuế ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2012, PA được phép hoãn thanh toán khoản phạt thuế cho đến khi có các hướng dẫn khác. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Bộ Tài chính gửi Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh Công văn số 1894/BTC-TCT. Theo đó, Bộ Tài chính đề nghị Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh tạm dừng việc cưỡng chế đối với khoản nợ thuế 127,8 tỷ đồng trước ngày 31 tháng 7 năm 2007 của PA cho đến khi có hướng dẫn mới.

Tổng Công ty và PA vẫn đang tiếp tục làm việc và giải trình theo yêu cầu của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về khoản nợ thuế này.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. Chi phí phải trả**

**(a) Chi phí phải trả – ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	5.317.658.402.615	3.188.822.099.883
Chi phí lãi trả chậm	1.236.669.848.521	670.876.141.771
Chi phí lãi vay	182.265.443.419	191.192.131.570
Chi phí phục vụ chuyến bay	60.683.665.917	146.877.345.541
Chi phí nhiên liệu	5.257.928.637	5.037.794.072
Các khoản trích trước khác	1.067.397.615.371	1.164.502.102.712
	7.869.932.904.480	5.367.307.615.549

**(b) Chi phí phải trả – dài hạn**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1.528.272.034.954	1.142.457.551.629

**(c) Chi phí phải trả các bên liên quan**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	122.969.588.114	262.415.231.928

Khoản chi phí phải trả các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và phải trả theo thỏa thuận.

**22. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Chương trình khách hàng thường xuyên	1.171.989.632.213	699.302.310.794
Khác	43.919.602.126	31.017.592.087
	1.215.909.234.339	730.319.902.881

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận quỹ đại tu	555.998.940.000	1.286.922.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	245.640.377.899	165.014.361.790
Cổ tức phải trả	3.517.236.439	14.360.322.312
Các khoản phải trả, phải nộp khác	495.294.348.248	424.397.261.502
	<hr/>	<hr/>
	1.300.450.902.586	1.890.693.945.604
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc thuê máy bay	845.310.484.786	816.316.336.339
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	163.477.318.933	154.848.283.654
	<hr/>	<hr/>
	1.315.649.049.543	1.278.025.865.817
	<hr/>	<hr/>

**(c) Phải trả khác cho các bên liên quan**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	8.270.008.790	6.119.528.007
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	1.572.621.523	3.328.473.614
	<hr/>	<hr/>
	9.842.630.313	9.448.001.621
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay và nợ thuê tài chính	(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1/1/2023		Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2023 Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ VND
		Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ VND		
	Vay ngắn hạn	9.138.049.078.606	38.057.506.795.844	(35.144.530.783.549)	4.738.388.256	12.055.763.479.157	
	Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24(b)(i))	1.334.068.207.606	1.521.291.016.826	(1.336.927.715.238)	23.696.781.842	1.542.128.291.036	
	Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 24(b)(ii))	2.927.935.430.235	3.875.315.440.511	(2.928.257.233.074)	88.895.507.241	3.963.889.144.913	
		13.400.052.716.447	43.454.113.253.181	(39.409.715.731.861)	117.330.677.339	17.561.780.915.106	

Khả năng trả nợ của Tổng Công ty và các công ty con sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các khoản phải trả cho nhà cung cấp và cho thuê (Thuyết minh 2(c)).



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank)	VND	2,3% - 5,3%	2.379.818.949.408	1.999.999.996.629
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	1% - 6,8%	2.108.167.828.120	1.888.073.345.733
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	VND	2,5% - 5,5%	1.915.205.037.975	1.272.433.063.230
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	VND	5,5% - 6%	1.196.055.177.565	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	VND	2,5%	999.999.999.874	999.999.999.874
Ngân hàng TMCP An Bình	VND	5,3% - 6,5%	580.697.407.886	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	USD	3% - 3,5%	474.371.512.442	142.350.201.291
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	3,5% - 4,5%	430.099.226.065	223.410.396.742
Ngân hàng Quân Đội	VND	3,2% - 3,8%	346.131.885.603	99.615.873.815
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIBBank)	VND	3,3% - 4%	293.273.129.421	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	3,6%	292.648.344.714	242.815.933.613
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	3,1% - 8%	291.483.242.052	198.558.242.604
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	3,5%	286.925.274.005	578.892.509.486
Kestrel Aviation Ireland No.1 Limited	USD	4,5%	222.155.696.709	216.280.566.394
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	3,2% - 9,3%	193.276.873.318	254.253.487.840
Ngân hàng HSBC Việt Nam	VND	8%	45.453.894.000	-
Ngân hàng Quân Đội	USD	4,7%	-	421.365.461.355
			12.055.763.479.157	9.138.049.078.606

Các khoản vay tái cấp vốn từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, với tổng hạn mức của các khoản vay là 4.000 tỷ VND theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 5 tháng 4 năm 2021 (Thuyết minh số 2) được đảm bảo bằng tài sản bao gồm tàu bay, động cơ và cổ phiếu của Tổng Công ty tại các công ty con/công ty liên kết đã niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM.

Ngoài các khoản vay tái cấp vốn, số dư khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được đảm bảo bằng tài sản là 1.695 tỷ VND (1/1/2023: 1.679 tỷ VND) (Thuyết minh số 13). Các khoản vay ngắn hạn còn lại không có tài sản đảm bảo.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn (i)	5.158.987.901.512	6.329.502.888.095
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	10.153.308.661.977	12.800.603.962.868
	<hr/>	<hr/>
	15.312.296.563.489	19.130.106.850.963
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	5.506.017.435.949	4.262.003.637.841
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	9.806.279.127.540	14.868.103.213.122
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTRP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	USD	2024 - 2028	2.677.052.028.752	3.235.524.085.567
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	2024 - 2028	782.649.686.463	1.015.807.883.611
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	2028	582.690.816.000	660.714.240.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2024 - 2028	323.698.083.538	380.242.030.386
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	VND	2024 - 2029	246.105.089.025	331.570.661.057
Ngân hàng liên doanh Việt - Nga	USD	2028	198.742.596.480	231.751.082.200
Ngân hàng TMCP Indovina	USD	2028	167.023.296.000	194.763.624.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	2024 - 2028	48.895.735.926	69.495.735.927
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	2024 - 2027	43.666.719.190	71.636.636.870
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	2024 - 2028	28.670.580.553	52.785.077.726
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	2025 - 2026	25.760.111.484	36.125.059.864
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	2025 - 2027	24.122.343.709	34.310.310.043
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	VND	2026	7.706.968.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	USD	2024	2.203.846.392	4.997.011.194
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	2023	-	9.340.449.650
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	2023	-	439.000.000
			<b>5.158.987.901.512</b>	<b>6.329.502.888.095</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			<b>1.542.128.291.036</b>	<b>1.334.068.207.606</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			<b>3.616.859.610.476</b>	<b>4.995.434.680.489</b>



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (\*) Bao gồm khoản vay hợp vốn của 3 ngân hàng trong nước do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đầu mối cấp tín dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 3.408 tỷ VND (1/1/2023: 4.208 tỷ VND) (Thuyết minh số 13), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

**(ii) Các khoản nợ thuê tài chính**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tập đoàn ING	5.349.096.969.898	6.964.097.015.790
Ngân hàng Citibank	2.269.233.410.015	3.076.989.947.125
Ngân hàng MUFG	1.060.500.000.000	1.237.425.000.000
Ngân hàng HSBC	814.236.813.266	791.731.089.626
Ngân hàng JP Morgan Chase	660.241.468.798	730.360.910.327
	10.153.308.661.977	12.800.603.962.868

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng bảo lãnh của Bộ Tài chính là 9.093 tỷ VND (1/1/2023: 11.563 tỷ VND), các khoản nợ thuê tài chính còn lại được bảo đảm bằng tài sản thuê tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ có số dư là 418.865.869 USD (1/1/2023: 543.088.840 USD).

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	4.516.374.594.081	552.485.449.168	3.963.889.144.913
Trong năm thứ 2	3.126.245.989.111	327.239.327.750	2.799.006.661.361
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	3.643.007.689.397	252.594.833.694	3.390.412.855.703
	11.285.628.272.589	1.132.319.610.612	10.153.308.661.977

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 1 tháng 1 năm 2023

	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND</b>	<b>Tiền lãi thuê VND</b>	<b>Nợ gốc VND</b>
Trong vòng 1 năm	3.577.435.636.036	649.500.205.801	2.927.935.430.235
Trong năm thứ 2	4.321.934.333.344	467.608.128.473	3.854.326.204.871
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	6.294.372.734.646	482.267.918.665	5.812.104.815.981
Sau 5 năm	215.371.469.893	9.133.958.112	206.237.511.781
	<b>14.409.114.173.919</b>	<b>1.608.510.211.051</b>	<b>12.800.603.962.868</b>

**25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này chủ yếu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Số dư đầu năm	756.601.328.434	1.025.547.811.023
Trích lập trong năm	82.942.857.805	47.008.848.979
Sử dụng trong năm	(168.487.031.146)	(315.397.723.490)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ PLKT	(557.608.078)	(557.608.078)
Số dư cuối năm	<b>670.499.547.015</b>	<b>756.601.328.434</b>



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	81.746.409.909	931.333.809.451	2.024.298.861	(21.959.695.615.878)	1.508.199.813.757
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(11.298.155.189.349)	(11.298.155.189.349)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	749.644.881	-	(749.644.881)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(39.612.119.044)	(39.612.119.044)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(Thuyết minh 4(b)(ii))	-	-	-	-	40.695.562.877	-	-	-	40.695.562.877
Anh hưởng của giao dịch thay đổi tỷ lệ sở	-	-	-	-	-	-	-	(1.749.214.381.934)	(1.749.214.381.934)
hữu tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(24.809.915.254)	(24.809.915.254)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	122.441.972.786	932.083.454.332	2.024.298.861	(35.072.236.866.340)	(11.562.896.228.947)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(5.930.301.562.765)	(5.930.301.562.765)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	1.030.958.000	-	(1.030.958.000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(75.208.924.880)	(75.208.924.880)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(Thuyết minh 4(b)(ii))	-	-	-	-	31.843.046.506	-	-	-	31.843.046.506
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	21.368.285.560	21.368.285.560
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	154.285.019.292	933.114.412.332	2.024.298.861	(41.057.410.026.425)	(17.515.195.384.526)



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**27. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2023	1/1/2023
	Số cổ phiếu VND	Số cổ phiếu VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	2.214.394.174	2.214.394.174
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> Cổ phiếu phổ thông	2.214.394.174	2.214.394.174
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	2.214.394.174	2.214.394.174

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 1 năm 2022, tổng vốn cổ phần của Tổng Công ty là 22.143.941.740.000 VND.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại ngày 31/12/2023 VND	Số vốn góp tại ngày 1/1/2023 VND
Cổ đông Nhà nước	1.222.368.291	55,20	12.223.682.910.000	12.223.682.910.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	689.488.080	31,14	6.894.880.800.000	6.894.880.800.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Incorporation (ANA)	124.438.698	5,62	1.244.386.980.000	1.244.386.980.000
Các cổ đông khác	178.099.105	8,04	1.780.991.050.000	1.780.991.050.000
	2.214.394.174	100	22.143.941.740.000	22.143.941.740.000

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	507.271.473.093	(982.201.984.996)
Lợi nhuận trong năm	298.553.092.074	75.140.026.165
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.688.071.592)	(7.396.729.935)
Cổ tức	(308.687.526.178)	(346.074.297.132)
Ảnh hưởng của giao dịch tăng tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	-	1.749.214.381.934
Biến động khác	(179.461.609)	18.590.077.057
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	489.269.505.788	507.271.473.093

**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	11.600.141.258.137	10.644.508.071.450
Trong vòng 2 đến 5 năm	43.941.766.714.467	42.009.042.981.005
Sau 5 năm	40.544.017.808.912	35.349.830.322.540
	<hr/>	<hr/>
	96.085.925.781.516	88.003.381.374.995

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

- Máy bay A320 – 10 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321 – 10 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321 NEO – 20 chiếc thuê khô;
- Máy bay A350 – 14 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-9 – 4 chiếc thuê khô; và
- Máy bay B787-10 – 4 chiếc thuê khô;

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay. Tài sản thuê hoạt động là động cơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

- Động cơ máy bay thuê dài hạn – 10 chiếc gồm 1 động cơ máy bay A321, 4 động cơ máy bay A321 NEO, 3 động cơ máy bay A350, 2 động cơ máy bay B787; và
- Động cơ máy bay thuê ngắn hạn – 33 chiếc gồm 20 động cơ máy bay A321, 3 động cơ máy bay A321 NEO, 2 động cơ máy bay A350, 1 động cơ máy bay ATR72, 4 động cơ máy bay B787 và 3 động cơ máy bay A320.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	31/12/2023		1/1/2023	
		Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ	USD	13.221.084	319.655.295.582	47.767.963	1.118.009.174.015
Bạt Thái Lan	THB	20.841.010	14.796.889.910	8.377.951	5.458.737.754
Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	7.509.167	25.596.067.472	5.919.303	19.729.036.899
Đô la Singapore	SGD	481.987	8.869.990.840	590.197	10.196.243.372
Đô la Úc	AUD	1.140.354	18.906.949.716	1.087.278	17.121.366.666
Euro	EUR	3.219.247	86.919.561.947	4.591.666	113.473.841.858
Đô la Hồng Kông	HKD	2.753.276	8.543.411.905	1.982.493	5.903.864.154
Won Hàn Quốc	KRW	2.200.734.801	41.505.844.547	2.016.887.580	36.182.963.185
Yên Nhật	JPY	376.971.902	65.200.930.678	175.097.797	30.825.967.162
Patacas Macao	MOP	2.520	7.517.160	2.520	7.411.765
Đô la Đài Loan	TWD	5.688.535	4.488.254.115	3.894.204	2.695.996.371
Bảng Anh	GBP	402.715	12.459.192.957	874.085	24.440.290.685
Đô la Canada	CAD	14.714	269.538.013	145.413	2.488.307.256
Rúp Nga	RUB	119.553.365	32.279.408.420	9.470.091	2.727.386.208
Kíp Lào	LAK	68.384.000	68.384.000	33.533.000	34.874.320
Ringit Malaysia	MYR	742.293	3.924.504.413	596.347	2.990.930.670
Rupiah Indonesia	IDR	2.736.888.780	4.324.284.272	3.445.021.776	5.236.433.100
Kyat Myanmar	MMK	150.444	1.805.328	-	-
Franc Thụy Sĩ	CHF	10	281.415	-	-
			647.548.574.677		1.397.522.825.440

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	95.699.689.119	94.970.667.121

**(d) Các nghĩa vụ theo hợp đồng**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản phải trả các đơn vị cho thuê tàu bay, động cơ và cung cấp dịch vụ sửa chữa đã quá hạn thanh toán. Tổng Công ty đã đàm phán và đạt được các thoả thuận về giãn thời gian thanh toán một phần các khoản nợ quá hạn và đang tiếp tục đàm phán với một số đối tác còn lại. Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng các nghĩa vụ/chi phí tiềm tàng liên quan đến vấn đề này, theo đó Tổng Công ty không phát sinh thêm các nghĩa vụ/chi phí nào liên quan tới đối tác hoặc bên thứ ba, phát sinh từ các khoản nợ quá hạn của Tổng Công ty, ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý	65.444.120.557.354	42.560.587.011.748
▪ Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện	4.939.729.223.455	7.738.698.880.456
▪ Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyên	1.084.153.475.172	773.493.626.260
▪ Doanh thu vận chuyển hàng không khác	776.743.289.825	493.706.745.498
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu vận chuyển hàng không	72.244.746.545.806	51.566.486.263.962
Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ	3.066.820.277.786	3.037.240.542.937
Bán hàng	15.055.239.756.871	14.787.459.056.226
Khác	1.864.403.646.949	1.401.638.752.169
	<hr/>	<hr/>
	92.231.210.227.412	70.792.824.615.294
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(691.345.042.213)	(382.603.297.695)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	91.539.865.185.199	70.410.221.317.599

**31. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi và cho vay	71.837.074.170	106.237.186.461
Cổ tức được chia	94.886.217.750	101.674.370.919
Lãi chênh lệch tỷ giá	698.932.894.946	763.050.612.569
Doanh thu hoạt động tài chính khác	60.692.465.501	9.405.729.258
	<hr/>	<hr/>
	926.348.652.367	980.367.899.207



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Chi phí tài chính**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Chi phí lãi vay	1.554.935.763.903	1.164.558.952.418
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.600.807.552.568	2.265.105.881.302
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	237.941.458.077	242.969.964.421
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(188.005.414)
Chi phí tài chính khác	1.011.292.862.165	759.968.655.629
	<b>4.404.977.636.713</b>	<b>4.432.415.448.356</b>

**33. Chi phí bán hàng**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Chi phí cho nhân viên	588.811.734.655	482.734.341.750
Chi phí hoa hồng	276.150.024.686	160.888.407.800
Chi phí đặt vé giữ chỗ	1.555.391.392.723	1.261.765.194.905
Chi phí bán hàng khác	1.956.315.829.649	1.289.617.740.444
	<b>4.376.668.981.713</b>	<b>3.195.005.684.899</b>

**34. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Chi phí cho nhân viên	728.911.502.891	648.984.650.680
Chi phí thuế	160.531.554.889	97.012.926.237
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.206.649.573.157	1.023.311.187.337
	<b>2.096.092.630.937</b>	<b>1.769.308.764.254</b>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Thu nhập khác**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.876.647.149	89.230.396.761
Tiền phạt thu được	52.335.925.933	14.090.329.875
Thu nhập từ nhượng bán quyền mua và thuê lại động cơ máy bay	-	50.563.315.812
Thu nhập từ bán và thuê lại động cơ và trang thiết bị	185.710.954.683	-
Nhà cung cấp xoá nợ	326.292.263.582	-
Các khoản khác	143.953.720.253	156.773.035.692
	<hr/> 710.169.511.600	<hr/> 310.657.078.140

**36. Chi phí khác**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định, xây dựng cơ bản dở dang, bất động sản đầu tư	48.470.720	-
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	77.242.951.847	-
Các khoản phạt về trả chậm, thuế	1.887.398.460	17.765.486.709
Chi phí khác	15.863.973.380	20.115.322.620
	<hr/> 95.042.794.407	<hr/> 37.880.809.329

**37. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	26.042.294.140.081	24.416.486.032.684
Chi phí nhân công	7.935.963.198.272	5.881.332.901.509
Chi phí khấu hao	5.986.064.143.591	3.536.492.399.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.943.413.255.251	29.974.983.698.185
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	5.989.469.891.287	4.751.074.987.574
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	3.123.563.663.585	3.537.124.688.011
- Chi phí thuê máy bay	12.253.707.591.602	11.364.238.022.637
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	16.576.672.108.777	10.322.545.999.963
Chi phí khác	1.164.228.117.322	873.927.335.288
	<hr/>	<hr/>



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Thuế thu nhập**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Lỗi kế toán trước thuế	(5.362.609.321.731)	(10.945.484.322.099)
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	108.705.140.008	24.626.538.043
Chi phí không được khấu trừ	2.036.340.612.936	2.582.117.156.877
Thu nhập không chịu thuế	(94.886.217.750)	(101.674.370.919)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(170.386.785.128)	(139.042.814.769)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(46.839.911.697)	(61.845.665.031)
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty liên kết	(88.210.560.520)	(74.112.410.620)
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	18.662.657.601	128.192.428.171
Lỗi tính thuế được sử dụng trong năm	(89.339.713.267)	(42.976.104.980)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(3.688.564.099.548)</b>	<b>(8.630.199.565.327)</b>
Lỗi tính thuế chưa được sử dụng trong năm	5.001.366.607.840	10.074.935.053.729
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.312.802.508.292</b>	<b>1.444.735.488.402</b>
<b>Thuế suất</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>262.560.501.658</b>	<b>288.947.097.680</b>
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm	(4.309.540.329)	(24.503.543.354)
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	9.367.982.340	12.369.133.007
Dự phòng thiếu của các năm trước	1.520.205.291	718.153.752
	<b>269.139.148.960</b>	<b>277.530.841.085</b>

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**39. Lỗi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lỗi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được dựa trên số lỗi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	2023	2022
Lãi thuần trong năm (VND)	(5.930.301.562.765)	(11.298.155.189.349)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	(5.930.301.562.765)	(11.298.155.189.349)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (số cổ phiếu)	2.214.394.174	2.214.394.174
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(2.678)	(5.102)

**40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
<b>Góp vốn đầu tư vào công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	-	8.100.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm</b>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	47.263.271.000	94.643.987.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	40.496.605.750	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	771.120.000	1.156.680.000
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	-	1.288.392.119
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	2.303.787.488	236.817.960
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	2.167.366.083	1.405.729.642
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	241.017.982	1.136.085.699
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	176.852.520	147.391.590
<b>Mua hàng và sử dụng dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	2,182,318,520,859	2.148.093.580.010
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	240.945.887.433	158.399.130.788
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	165.715.575.923	150.065.147.172
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	58.444.251.942	37.806.075.350
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	46.714.143.580	36.683.602.453
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	1.274.887.124	-

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
<b>Tiền thưởng hao hụt nhiên liệu phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	15.726.254.817	10.494.535.095
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	3.001.379.289	4.080.077.025

**Tiền lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát**

		<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.189.435.650	1.189.435.650
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên Hội đồng Quản trị	951.548.653	951.548.653
Ông Lê Hồng Hà	Ủy viên Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc	1.183.518.225	1.183.518.225
Ông Lê Trường Giang	Ủy viên Hội đồng Quản trị	951.548.653	951.548.653
Ông Hiroyuki Kometani	Ủy viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)	189.046.603	95.955.473
Ông Tomoji Ishii	Ủy viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)	-	93.091.130
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên Hội đồng Quản trị	189.046.603	189.046.603
Ông Trương Văn Phước	Ủy viên Hội đồng Quản trị	189.046.603	189.046.603
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	951.548.653	951.548.653
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/12/2023)	951.548.653	951.548.653
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc	951.548.653	951.548.653
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	951.548.653	634.365.768
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	951.548.653	634.365.768
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	475.774.326	-
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	434.238.472	-
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng	951.548.653	951.548.653
Bà Nguyễn Thị Thiên Kim	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 31/12/2023)	913.788.785	951.548.653
Bà Dương Thị Việt Thắm	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 1/1/2024)	37.759.867	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên Ban Kiểm soát	118.154.127	118.154.127
Ông Mai Hữu Thọ	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 31/12/2023 )	351.747.321	594.717.825
Bà Lê Trúc Quỳnh	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 1/1/2024)	23.599.914	-

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**41. Số liệu so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Le Hồng Hà  
Tổng Giám đốc

